

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,192.56	753	15,205,000
Được chi trong ngày					15,205,000
Đã chi trong ngày					15,205,000
1. Dịch vụ					1,520,400
1	Dịch vụ thu		0	391	0
2	Dịch vụ thu		4,200	362	1,520,400
3			0	362	0
2. Kho					2,533,644
 Ăn chính					2,533,644
1	Gạo tẻ	Kg	24,000	30	720,000
2	Sữa bột Nuti trường học	Kg	259,092	7	1,813,644
3. Đi chợ					11,150,956
 Ăn sáng					3,909,600
1	Khoai lang	Kg	35,000	3	105,000
2	Khoai tây	Kg	28,000	3	84,000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
5	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
6	Nấm hương tươi	Kg	140,000	3	420,000
7	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
8	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	5	650,000
9	Tôm biển	Kg	230,000	3	690,000
10	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
11	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
12	Muối iốt	Gói	4,000	1.65	6,600
13	Đường phèn	Kg	35,000	0.9	31,500
14	Ngô rí	Kg	60,000	1	60,000
15	Xương Heo	Kg	120,000	4	480,000
16	Nui sao	Kg	70,000	10	700,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
18	Củ cải	Kg	20,000	4	80,000
 Ăn chính					7,241,356
1	Đậu hũ chiên	Kg	4,000	15	60,000
2	Cà chua	Kg	30,000	4.5	135,000
3	Đậu bắp	Kg	20,000	1.5	30,000
4	Giá đậu xanh	Kg	13,000	1.5	19,500
5	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.3	104,000
6	Me chua	Kg	60,000	1.2	72,000
7	Rau ngổ	Chai	20,000	0.8	16,000
8	Tỏi	Kg	150,000	0.8	120,000
9	Thơm (Dứa)	Kg	25,000	5	125,000
10	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.4	70,000
11	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Chai	130,000	2	260,000
12	Đường cát	Gói	30,000	1.3	39,000
13	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.3	32,500
14	Muối iốt	Kg	4,000	1.61	6,456
15	Rau húng quế	Kg	20,000	1	20,000
16	Đường phèn	Kg	35,000	0.7	24,500

17	Ngò rí	Kg	60,000	1.2	72,000
18	Cá bóp	Kg	400,000	4.8	1,920,000
19	Sườn non	Kg	180,000	8.5	1,530,000
20	Hành lá	Kg	50,000	1.2	60,000
21	Đu Đủ lõi vàng	Kg	20,000	3	60,000
22	Sữa chua uống Ánh Hồng	Chai	4,400	391	1,720,400
23	Gạo nếp	Kg	21,000	12	252,000
24	Khoai môn	Kg	35,000	2	70,000
25	Nước dừa tươi	Trái	15,000	3	45,000
26	Gấc	Kg	32,000	2	64,000
27	Đậu đỏ	Kg	60,000	2.5	150,000
28	Lá dứa	Bó	3,000	3	9,000
29	Lá cẩm	Bó	10,000	3	30,000
30	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50,000	2.5	125,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					18,383,508
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					77,230,292
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					5,265
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					106,265,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					106,265,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phạm Thị Hồng Huế